

NGHỊ ĐỊNH

Về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và Lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng chịu phí

1. Nghị định này quy định về đối tượng chịu phí, người nộp phí, mức thu, phương pháp tính phí và quản lý sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

2. Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản theo quy định tại Nghị định này là dầu thô, khí thiên nhiên, khí than, khoáng sản kim loại và khoáng sản không kim loại.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác khoáng sản, các cơ quan nhà nước và tổ chức, cá nhân liên quan trong việc quản lý, thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

Chương II

DANH MỤC, MỨC PHÍ, PHƯƠNG PHÁP TÍNH VÀ QUẢN LÝ SỬ DỤNG PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

Điều 3. Mức phí

1. Mức phí bảo vệ môi trường đối với dầu thô: 100.000 đồng/tấn; đối với khí thiên nhiên, khí than: 50 đồng/m³. Riêng khí thiên nhiên thu được trong quá trình khai thác dầu thô (khí đồng hành): 35 đồng/m³.

2. Khung mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản khác theo Biểu khung mức phí ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại Biểu khung mức phí ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Căn cứ mức phí quy định tại Biểu khung mức phí ban hành kèm theo Nghị định này, Hội đồng nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Hội đồng nhân dân cấp tỉnh) quyết định cụ thể mức thu phí bảo vệ môi trường đối với từng loại khoáng sản áp dụng tại địa phương cho phù hợp với tình hình thực tế trong từng thời kỳ.

Điều 4. Phương pháp tính phí

1. Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản phải nộp trong kỳ nộp phí được tính theo công thức sau:

$$F = [(Q1 \times f1) + (Q2 \times f2)] \times K$$

Trong đó:

- F là số phí bảo vệ môi trường phải nộp trong kỳ;
- Q1 là số lượng đất đá bốc xúc thải ra trong kỳ nộp phí (m³);
- Q2 là số lượng quặng khoáng sản nguyên khai khai thác trong kỳ (tấn hoặc m³);
- f1 là mức phí đối với số lượng đất đá bốc xúc thải ra: 200 đ/m³;
- f2 là mức phí tương ứng của từng loại khoáng sản khai thác (đồng/tấn hoặc đồng/m³);
- K là hệ số tính phí theo phương pháp khai thác, trong đó:
 - + Khai thác lộ thiên (bao gồm cả khai thác bằng sức nước như khai thác titan, cát, sỏi lòng sông): K = 1,05;
 - + Khai thác hầm lò và các hình thức khai thác khác (khai thác dầu thô, khí thiên nhiên, nước khoáng thiên nhiên và các trường hợp còn lại): K = 1.

2. Đối với số lượng đất đá bốc xúc thải ra trong quá trình khai thác than, không thu phí đến hết năm 2017.

3. Số lượng đất đá bốc xúc thải ra trong kỳ nộp phí được xác định căn cứ vào tài liệu dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ, báo cáo đánh giá tác động môi trường và thực tế đất đá bốc xúc thải ra.

Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn xác định số lượng đất đá bốc xúc thải ra (Q1) quy định tại Khoản 1 Điều này.

4. Số lượng khoáng sản khai thác trong kỳ để xác định số phí bảo vệ môi trường phải nộp là số lượng khoáng sản nguyên khai khai thác thực tế trong kỳ nộp phí (Q2). Trường hợp khoáng sản khai thác phải qua sàng, tuyển, phân loại, làm giàu trước khi bán ra và các trường hợp khác mà cần thiết phải quy đổi, căn cứ điều kiện thực tế khai thác và công nghệ chế biến khoáng sản trên địa bàn, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Cục thuế địa phương đề trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với từng loại khoáng sản cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

Điều 5. Quản lý sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản

1. Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, không kể dầu thô và khí thiên nhiên, khí than là khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100% để hỗ trợ cho công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản theo Luật Bảo vệ môi trường và Luật Ngân sách nhà nước, theo các nội dung cụ thể sau đây:

a) Phòng ngừa và hạn chế các tác động xấu đối với môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản;

b) Khắc phục suy thoái, ô nhiễm môi trường do hoạt động khai thác khoáng sản gây ra;

c) Giữ gìn vệ sinh, bảo vệ và tái tạo cảnh quan môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản.

2. Phí bảo vệ môi trường đối với dầu thô và khí thiên nhiên, khí than là khoản thu ngân sách trung ương hưởng 100% để hỗ trợ cho công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và Luật Ngân sách nhà nước.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp bố trí sử dụng nguồn phí bảo vệ môi trường thu được cho công tác bảo vệ môi trường tại nơi có hoạt động khai thác khoáng sản.

4. Hằng năm, cơ quan thu phí bảo vệ môi trường có trách nhiệm công khai số phí bảo vệ môi trường do các doanh nghiệp đã nộp.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2016 và thay thế Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

2. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, trường hợp Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chưa ban hành mức phí mới theo quy định tại Phụ lục Biểu khung mức phí ban hành kèm theo Nghị định này thì tiếp tục áp dụng mức phí đã ban hành; riêng đối với quặng nhôm, quặng bô-xít (bauxite); fenspat, serecit và graphit, trường hợp Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chưa ban hành mức phí mới thì áp dụng mức tối đa quy định tại Phụ lục Biểu khung mức phí ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Tài chính hướng dẫn thu, nộp, quản lý sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản quy định tại Nghị định này và chỉ đạo cơ quan Thuế phối hợp với cơ quan quản lý Tài nguyên và Môi trường ở địa phương tổ chức quản lý thu phí theo quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật quản lý thuế.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan quản lý Tài nguyên và Môi trường ở địa phương trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu về các tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản tại địa phương cho cơ quan Thuế và phối hợp với cơ quan Thuế quản lý chặt chẽ các đối tượng nộp phí quy định tại Nghị định này.

3. Chậm nhất đến ngày 31 tháng 7 năm 2016, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành Nghị quyết về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản áp dụng tại địa phương theo quy định tại Khoản 4 Điều 3 Nghị định này.

Điều 8. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTT (3b). M 225

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Tấn Dũng



Phụ lục

**BIỂU KHUNG MỨC PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI KHAI THÁC KHOÁNG SẢN**

(Ban hành kèm theo Nghị định số 12/2016/NĐ-CP
ngày 19 tháng 02 năm 2016 của Chính phủ)

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu tối thiểu (đồng)	Mức thu tối đa (đồng)
I	QUẶNG KHOÁNG SẢN KIM LOẠI			
1	Quặng sắt	Tấn	40.000	60.000
2	Quặng mangan	Tấn	30.000	50.000
3	Quặng ti-tan (titan)	Tấn	50.000	70.000
4	Quặng vàng	Tấn	180.000	270.000
5	Quặng đất hiếm	Tấn	40.000	60.000
6	Quặng bạch kim	Tấn	180.000	270.000
7	Quặng bạc, Quặng thiếc	Tấn	180.000	270.000
8	Quặng von-phơ-ram (wolfram), Quặng ăng-ti-mon (antimon)	Tấn	30.000	50.000
9	Quặng chì, Quặng kẽm	Tấn	180.000	270.000
10	Quặng nhôm, Quặng bô-xít (bauxite)	Tấn	10.000	30.000
11	Quặng đồng, Quặng ni-ken (niken)	Tấn	35.000	60.000
12	Quặng cromit	Tấn	40.000	60.000
13	Quặng cô-ban (coban), Quặng mô-lip-đen (molipden), Quặng thủy ngân, Quặng ma-nhê (magie), Quặng va-na-di (vanadi)	Tấn	180.000	270.000
14	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	20.000	30.000
II	KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI			
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa, bazan)	m ³	50.000	70.000
2	Đá Block	m ³	60.000	90.000

3	Quặng đá quý: Kim cương, ru-bi (rubi), Sa-phia (sapphire), E-mô-rôt (emerald), A-lêch-xan-đờ-rít (alexandrite), Ô-pan (opan) quý màu đen, A-dít, Rô-đô-lít (rodolite), Py-rốp (pyrope), Bê-rin (berin), Sờ-pi-nen (spinen), Tô-paz (topaz), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít (cryolite), Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa, Nê-phờ-rít (nephrite)	Tấn	50.000	70.000
4	Sỏi, cuội, sạn	m ³	4.000	6.000
5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m ³	1.000	5.000
6	Đá vôi, đá sét làm xi măng và các loại đá làm phụ gia xi măng (laterit, puzolan...); khoáng chất công nghiệp (barit, flourit, bentonit và các loại khoáng chất khác)	Tấn	1.000	3.000
7	Cát vàng	m ³	3.000	5.000
8	Cát trắng	m ³	5.000	7.000
9	Các loại cát khác	m ³	2.000	4.000
10	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	1.000	2.000
11	Sét làm gạch, ngói	m ³	1.500	2.000
12	Thạch cao	m ³	2.000	3.000
13	Cao lanh, phen-sờ-pát (fenspat)	m ³	5.000	7.000
14	Các loại đất khác	m ³	1.000	2.000
15	Gờ-ra-nít (granite)	Tấn	20.000	30.000
16	Sét chịu lửa	Tấn	20.000	30.000
17	Đô-lô-mít (dolomite), quắc-zít (quartzite), talc, diatomit	Tấn	20.000	30.000
18	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	20.000	30.000
19	Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorite)	Tấn	20.000	30.000
20	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	2.000	3.000
21	A-pa-tít (apatit), séc-pen-tin (secpentin), graphit, sericit	Tấn	3.000	5.000
22	Than các loại	Tấn	6.000	10.000
23	Khoáng sản không kim loại khác	Tấn	20.000	30.000